

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 108/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 23 – 8 – 2019.
“*V/v Tranh chấp ly hôn và con chung*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bình.
2. Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:* Không tham gia.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 100/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn và con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông C – Sinh năm 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 336 đường D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- *Bị đơn:* Bà L - sinh năm 1972 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 336 đường D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn ông C trình bày có nội dung như sau:

Tôi (C) và cô L tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 23/9/1999.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng tôi thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, do mâu thuẫn trong chi tiêu, kinh tế gia đình, cô L vay mượn tiền bên ngoài mà tôi không biết dẫn đến vợ

chồng xung đột, cãi vã. Đến nay vợ chồng mâu thuẫn ngày càng gay gắt và trầm trọng, mặc dù hai bên gia đình đã cố gắng hòa giải nhưng chúng tôi không tìm được tiếng nói chung. Đỉnh điểm mâu thuẫn giữa chúng tôi là từ năm 2018 và chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay.

Nay tôi nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyện vọng của tôi xin ly hôn với cô L.

- Về con chung: Chúng tôi có hai con chung là cháu U – Sinh ngày 18/4/2000 và cháu A – Sinh ngày 06/8/2004.

Đối với cháu U đã đủ tuổi trưởng thành nên tự quyết định cuộc sống của mình, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu A hiện nay cháu đang ở cùng với cô L nên nguyện vọng của tôi giao cho cô L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi tự nguyện cấp dưỡng để nuôi cháu A hàng tháng số tiền cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 9 năm 2019 cho đến khi cháu A đủ tuổi trưởng thành.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại phiên tòa bà L vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà L trình bày có nội dung như sau:

Tôi (L) và anh C tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 23/9/1999.

Trong quá trình chung sống thì vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Tuy nhiên từ khoảng tháng 10 năm 2018, tôi phát hiện anh C có quan hệ với người phụ nữ, không chung thủy trong cuộc sống hôn nhân nên chúng tôi phát sinh mâu thuẫn, cãi vã. Từ tháng 10 năm 2018 anh C bỏ nhà ra ngoài ở riêng, và chúng tôi sống ly thân cho đến nay. Nay anh C xin ly hôn thì tôi không đồng ý, tôi mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con cái.

- Về con chung: Chúng tôi có hai con chung là cháu U – Sinh ngày 18/4/2000 và cháu A – Sinh ngày 06/8/2004. Đối với cháu U đã đủ tuổi trưởng thành nên tự quyết định cuộc sống của mình, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu A thì tùy nguyện vọng của cháu lựa chọn sống cùng bố hay mẹ.

- Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án bà L không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông C có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và con chung với bị đơn bà L, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn và con chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân thành phố Buon Ma Thuật theo quy định tại khoản

1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay bà L đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do lần thứ hai nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt bà L là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân ông C và bà L đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 23/9/1999, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, do mâu thuẫn về kinh tế gia đình nên ông C và bà L xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Nay ông C có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà L.

Xét về mâu thuẫn quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà L, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương cho biết: Quá trình chung sống tại địa phương, thời gian đầu ông C và bà L chung sống hạnh phúc. Nhưng sau đó do làm ăn kinh tế thất bại nên ông C và bà L xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Đại diện Ban tự quản Tổ dân phố 13, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã tổ chức hòa giải nhưng ông C và bà L không đoàn tụ. Ông C và bà L hiện đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay.

Xét thấy mâu thuẫn giữa ông C và bà L đã trầm trọng mà không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông C là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét về con chung: Ông C và bà L có hai con chung là cháu U – Sinh ngày 18/4/2000 và cháu A – Sinh ngày 06/8/2004. Đối với cháu U đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu A, hiện cháu đang sống cùng với mẹ là bà L, ông C cũng có nguyện vọng giao cháu A cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành. Do đó cần giao cháu A cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Ông C có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung A – Sinh ngày 06/8/2004 hàng tháng mỗi tháng số tiền là 3.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 9 năm 2019 cho đến khi cháu A đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Ông C phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 266; Điều 273; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110; Điều 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của ông C.

Ông C được ly hôn với bà L.

Về con chung: Giao con chung A – Sinh ngày 06/8/2004 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu A đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Đối với con chung U – Sinh ngày 18/4/2000 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông C có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung A hàng tháng, mỗi tháng số tiền là 3.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 9 năm 2019 cho đến khi cháu A đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông C không đặt ra yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Ông C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà T2 đã nộp thay tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tạm ứng số AA/2017/0011885 ngày 21 tháng 02 năm 2019.

Ông C còn phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- P.NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND phường T2, TP.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Duy Dương